

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	0.5%	-2.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20233.81
(Aa3)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20236.42
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

1,053
tỷ VNĐYoY
▲ 39.0
▲ 3.8%

2023

LN sau
thuế71.9
tỷ VNĐYoY
▼ 2.80
▼ 3.8%

2023

ROE

18.0%

+/- YoY
▼ 3.0%

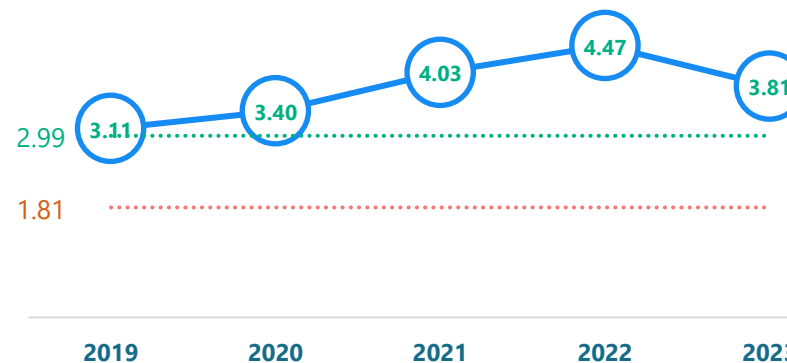
2023

ROA

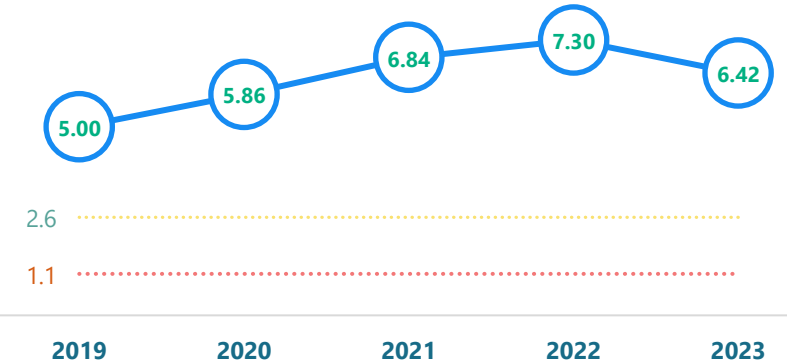
12.1%

+/- YoY
▼ 2.1%

Z - Score



Z'' - Score



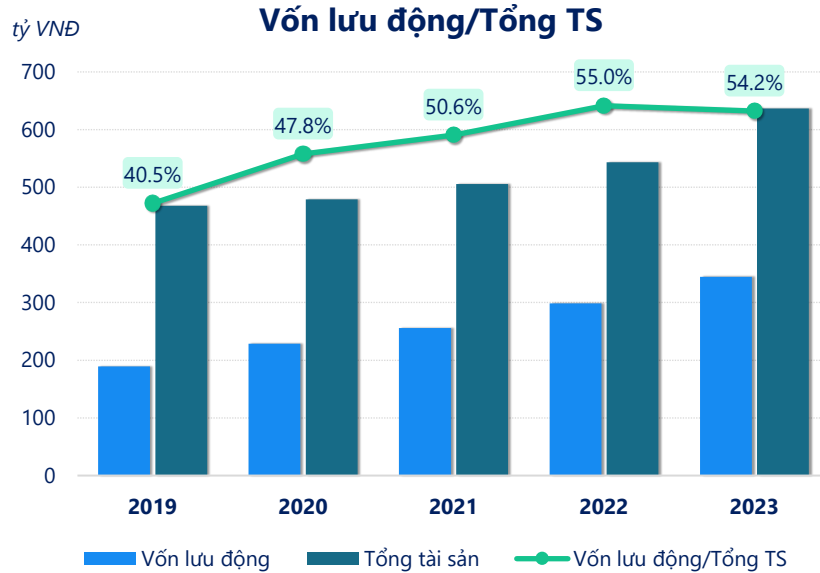
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $3.81 > 2.99$, cho thấy EID đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của EID năm 2023 đạt 6.42, thấp hơn so với năm 2022 (7.30). Z''-Score > 2.6 , cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh EID năm 2023, doanh thu thuần đạt 1,053 tỷ đồng tăng 3.79%, lợi nhuận sau thuế đạt 71.85 tỷ đồng giảm 3.84%.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 18.0% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

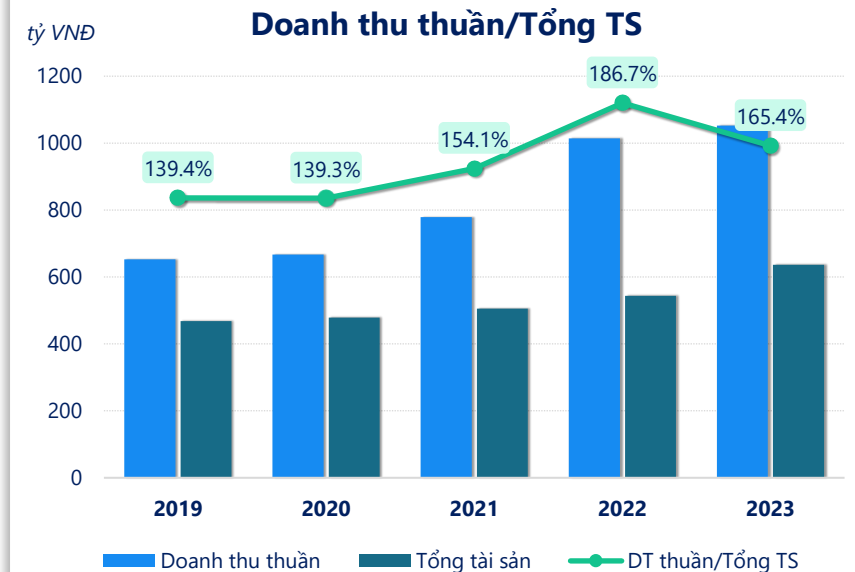
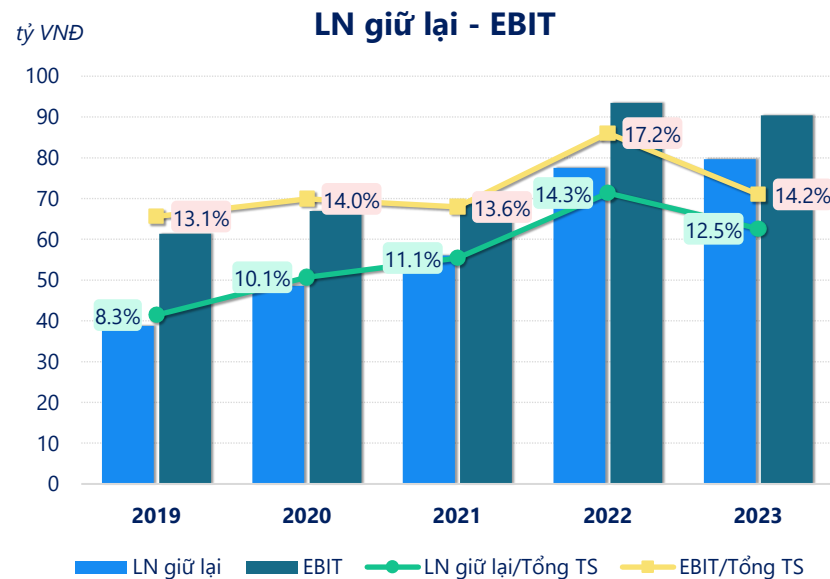
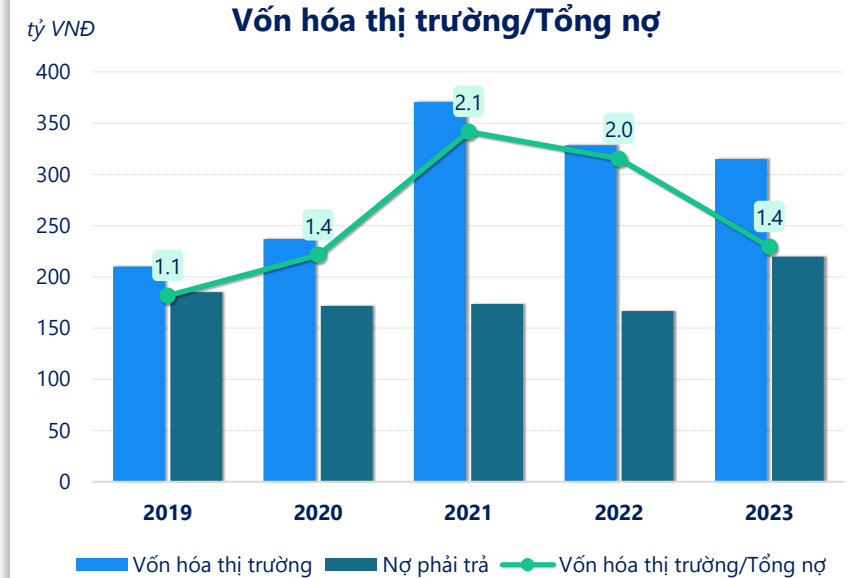
CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội (HNX: EID)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.43 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	636	543	17.1%
Tài sản ngắn hạn	563	464	21.5%
Tiền và tương đương tiền	222	193	15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208	0.01	3496093%
Phải thu ngắn hạn	31.6	84.6	-62.6%
Hàng tồn kho	95.0	171	-44.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.99	15.0	-60.0%
Tài sản dài hạn	72.9	79.7	-8.5%
Phải thu dài hạn	0.38	0.38	0.1%
Tài sản cố định	3.81	4.65	-18.0%
Bất động sản đầu tư	46.2	49.7	-7.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.5	20.9	3.1%
Tài sản dài hạn khác	0.95	4.04	-76.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	218	167	31.0%
Nợ ngắn hạn	217	165	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.7	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	48.6	50.6	-3.9%
Nợ dài hạn	1.28	1.73	-26.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	418	377	11.0%
Vốn chủ sở hữu	418	377	11.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	653	667	779	1,014	1,053
Giá vốn hàng bán	478	485	562	732	763
Lợi nhuận gộp	175	181	217	282	290
Doanh thu HĐTC	3.54	4.67	7.10	8.50	15.0
Chi phí TC	10.5	6.44	6.95	5.79	4.85
Chi phí lãi vay	4.30	4.09	2.53	0.32	0.47
LN trong công ty LKLD	0.54	0.80	1.07	0.68	0.65
Chi phí bán hàng	70.7	70.2	81.7	105	113
Chi phí QLDN	40.7	47.9	70.9	90.5	98.1
LN thuần từ HĐKD	56.8	62.4	65.1	89.3	89.8
Lợi nhuận khác	0.35	0.50	0.99	3.88	0.17
LN trước thuế	57.1	62.9	66.1	93.2	89.9
Lợi nhuận sau thuế	45.4	49.9	49.5	74.7	71.9
LNST của CĐ cty mẹ	45.3	49.8	49.3	74.5	71.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.2	119	63.7	17.8	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.9	23.4	15.2	13.0	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.9	-37.3	-54.9	-34.3	1.52
Tiền đầu kỳ	53.8	68.3	173	197	193
Lưu chuyển tiền thuần	14.4	105	24.0	-3.46	29.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	68.3	173	197	193	222